

Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh (Hợp nhất)**Quý 1 năm 2013**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,252,615,631,583	1,001,752,503,509
2. Các khoản giảm trừ	02		580,306,379	256,936,000
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		1,252,035,325,204	1,001,495,567,509
4. Giá vốn hàng bán	11		1,095,833,566,339	880,913,376,256
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		156,201,758,865	120,582,191,253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	4,771,933,521	2,516,572,815
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	2,248,309,857	4,127,912,849
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		105,059,261	328,965,399
8. Chi phí bán hàng	24		70,546,352,422	46,793,045,254
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41,656,190,064	35,638,449,909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46,522,840,043	36,539,356,056
11. Thu nhập khác	31	VI.23	8,296,661,141	1,449,016,502
12. Chi phí khác	32	VI.24	1,755,969,734	688,211,343
13. Lợi nhuận khác	40		6,540,691,407	760,805,159
14. Phần lợi nhuận trong Cty liên kết	50		11,149,585,945	9,055,905,743
15. Tổng lợi nhuận kế toán	60		64,213,117,395	46,356,066,958
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.25	13,269,105,861	10,011,329,425
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		50,944,011,535	36,344,737,534
Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1,777,943,585	234,494,691
Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	72		49,166,067,950	36,110,242,843
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,756	1,290

Lập, ngày 08 tháng 05 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRÂM ANH



Bảng Cân Đối Kế Toán (Hợp nhất)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

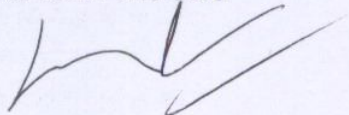
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A	B	C	1	2
A. Tài sản ngắn hạn	100		1,483,813,063,643	1,381,750,708,730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	434,881,430,016	258,540,139,864
1. Tiền	111		433,581,430,016	239,040,139,864
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,300,000,000	19,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		322,010,000,209	208,200,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	322,010,000,209	208,200,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		527,126,042,079	377,231,268,112
1. Phải thu khách hàng	131		375,639,127,980	274,967,513,226
2. Trả trước cho người bán	132		79,158,872,686	43,760,569,318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	73,308,624,072	59,483,768,227
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(980,582,659)	(980,582,659)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	167,153,392,175	510,401,820,111
1. Hàng tồn kho	141		178,717,404,608	521,965,832,544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,564,012,433)	(11,564,012,433)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,642,199,164	27,377,480,643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,195,245,526	629,258,553
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	30,569,474,156	26,332,539,765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	148,214,526	78,203,971
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		729,264,956	337,478,354
B. Tài sản dài hạn	200		551,974,366,296	560,534,255,042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		265,869,091,151	282,530,486,525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	257,331,828,539	238,894,582,950
- Nguyên giá	222		662,692,361,724	645,918,955,687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(405,360,533,185)	(407,024,372,737)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,062,218,220	5,693,870,257
- Nguyên giá	228		36,725,893,424	36,725,893,424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(31,663,675,204)	(31,032,023,167)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,475,044,392	37,942,033,318
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		260,755,599,362	251,463,471,810
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	206,651,321,498	197,359,193,946
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	71,655,670,877	71,655,670,877
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(17,551,393,013)	(17,551,393,013)
V. Tài sản dài hạn khác	260		25,349,675,783	26,540,296,707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19,001,880,294	20,262,501,218
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		6,347,795,489	6,277,795,489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,035,787,429,939	1,942,284,963,772

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A	B	C	1	1
A. Nợ phải trả	300		1,392,148,525,958	1,349,590,426,775
I. Nợ ngắn hạn	310		1,216,289,808,898	1,314,032,679,452
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	141,167,090,525	98,847,598,221
2. Phải trả người bán	312		503,377,207,909	548,299,292,108
3. Người mua trả tiền trước	313		52,623,876,760	98,965,653,370
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	26,383,161,853	29,612,594,675
5. Phải trả người lao động	315		271,247,620,754	314,888,080,590
6. Chi phí phải trả	316		12,968,059,937	12,477,360,368
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	130,152,636,721	127,372,656,459
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		78,370,154,439	83,569,443,661
II. Nợ dài hạn	330		175,858,717,060	35,557,747,323
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333		3,264,396,400	2,764,396,400
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	142,400,000,000	2,400,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng phải trả	337		28,066,938,375	28,066,938,375
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,127,382,285	2,326,412,548
B. Vốn chủ sở hữu	400		595,877,372,964	546,711,008,037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	595,877,372,964	546,711,008,037
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,469,859,758	24,469,859,758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,693,895,152	1,693,895,152
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		117,117,206,015	117,117,280,260
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,003,966,646	27,004,040,890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		145,592,445,393	96,425,931,977
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		47,761,531,017	45,983,528,960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		2,035,787,429,939	1,942,284,963,772

Lập, ngày 08 tháng 05 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÂM ANH



Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ (Hợp nhất)**Quý 1 năm 2013**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,131,443,790,704	884,407,686,075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(638,950,570,682)	(535,754,160,181)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(291,955,505,796)	(284,774,391,244)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(105,059,261)	(520,552,829)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(15,468,618,396)	(5,346,203,983)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		50,540,621,000	22,566,789,657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(106,220,029,153)	(62,437,605,827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129,284,628,416	18,141,561,668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3,641,094,547)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	36,363,637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17,430,000,000)	(31,554,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(112,610,000,000)	(13,817,170,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,300,000,000	61,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,935,554,784	6,709,451,965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(126,804,445,216)	19,335,051,055
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		180,340,453,522	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(393,791,198)	(40,533,126,469)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(800,000,000)	(800,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		179,146,662,324	(41,333,126,469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		181,626,845,524	(3,856,513,746)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		251,740,139,864	208,063,188,469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,514,444,628	38,448,990
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	434,881,430,016	204,245,123,713

Lập, ngày 08 tháng 05 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRÂM ANH



Minh Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh chính : SXKD quần áo các loại, SXKD NPL ngành may

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được nếu giá trị thuần thấp hơn giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :
 - + Đối với NPL : phương pháp thực tế đích

danh

- + Đối với thành phẩm : phương pháp bình quân gia quyền
- + Sản phẩm dở dang : đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009. Theo đó, Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực số 02.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : ghi nhận theo nguyên giá các tài sản chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Riêng máy móc thiết bị may có giá trị dưới 10 triệu đồng vẫn được xem là tài sản cố định do nằm trong dây chuyền sản xuất và để thuận tiện trong việc quản lý
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trích khấu hao nhanh 2 lần

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Chi phí đi vay (lãi vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : trích trước vào chi phí trong kỳ các khoản chi phí phát sinh của kỳ đó nhưng chưa chi như chi phí thuê, wash của những sản phẩm đã nhập kho, thuê mặt bằng....

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Chi phí đi vay (lãi vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : trích trước vào chi phí trong kỳ các khoản chi phí phát sinh của kỳ đó nhưng chưa chi như chi phí thuê, wash của những sản phẩm đã nhập kho, thuê mặt bằng....

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính : tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

11- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm cuối kỳ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<u>1- Tiền</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	3,654,408,055	2,468,448,490
- Tiền gửi ngân hàng	429,927,021,961	236,571,691,374
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	1,300,000,000	19,500,000,000
Cộng	434,881,430,016	258,540,139,864
	-	-
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	322,010,000,209	208,200,000,000
<u>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu người lao động	-	296,009,831
- Phải thu khác	73,308,624,072	59,187,758,396
Cộng	73,308,624,072	59,483,768,227
	-	-
<u>4- Hàng tồn kho</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	58,656,597,446
- Nguyên liệu, vật liệu	39,740,886,769	95,332,972,462
- Công cụ, dụng cụ	459,675,897	430,948,073
- Chi phí SX, KD dở dang	50,344,114,243	149,059,839,898
- Thành phẩm	80,513,322,028	173,235,080,844
- Hàng hóa	7,234,061,005	9,554,122,570
- Hàng gửi đi bán	425,344,666	35,696,271,251
Cộng giá gốc hàng tồn kho	178,717,404,608	521,965,832,544
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11,564,012,433)	(11,564,012,433)
	-	-
<u>5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	30,569,474,156	26,332,539,765
Thuế TNDN nộp thừa	148,214,526	-
Thuế khác	-	78,203,971
Cộng	30,717,688,682	26,410,743,736

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	201,258,131,140	410,581,205,316	22,575,996,130	11,069,435,739	434,187,362	645,918,955,687
Số tăng trong kỳ	34,707,117,747	5,360,487,964	155,000,000	300,107,182	-	40,522,712,893
- Mua sắm mới	-	5,360,487,964	155,000,000	300,107,182	-	5,815,595,146
- XDCB	34,707,117,747	-	-	-	-	34,707,117,747
Số giảm trong kỳ	838,586,859	22,852,369,997	38,550,000	19,800,000	-	23,749,306,856
- Thanh lý, nhượng bán	838,586,859	22,852,369,997	38,550,000	19,800,000	-	23,749,306,856
Số dư cuối kỳ	235,126,662,028	393,089,323,283	22,692,446,130	11,349,742,921	434,187,362	662,692,361,724
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	93,776,239,339	291,416,356,574	12,405,647,076	9,216,784,840	209,344,908	407,024,372,737
Số tăng trong kỳ	5,491,035,740	15,079,146,189	667,661,044	432,493,935	14,713,462	21,685,050,370
- Khấu hao trong năm	5,491,035,740	15,079,146,189	667,661,044	432,493,935	14,713,462	21,685,050,370
Số giảm trong kỳ	546,195,620	22,744,344,302	38,550,000	19,800,000	-	23,348,889,922
- Thanh lý, nhượng bán	546,195,620	22,744,344,302	38,550,000	19,800,000	-	23,348,889,922
Số dư cuối kỳ	98,721,079,459	283,751,158,461	13,034,758,120	9,629,478,775	224,058,370	405,360,533,185
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	107,481,891,801	119,164,848,742	10,170,349,054	1,852,650,899	224,842,454	238,894,582,950
- Tại ngày cuối kỳ	136,405,582,569	109,338,164,822	9,657,688,010	1,720,264,146	210,128,992	257,331,828,539

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm vi tính	Lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	2,013,950,685	20,522,237,658	14,189,705,081	36,725,893,424
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,013,950,685	20,522,237,658	14,189,705,081	36,725,893,424
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,996,825,308	20,522,237,658	8,512,960,201	31,032,023,167
Số tăng trong kỳ	5,841,411	-	625,810,626	631,652,037
- Khấu hao trong năm	5,841,411	-	625,810,626	631,652,037
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,002,666,719	20,522,237,658	9,138,770,827	31,663,675,204
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	17,125,377	-	5,676,744,880	5,693,870,257
- Tại ngày cuối kỳ	11,283,966	-	5,050,934,254	5,062,218,220

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- XD nhà xưởng Sx GĐ2 (Việt Hồng)	3,475,044,392	37,942,033,318
Cộng	3,475,044,392	37,942,033,318

13- Đầu tư tài chính dài hạnCuối kỳĐầu năm*** Đầu tư vào công ty liên kết :**

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết	122,599,536,594	122,599,536,594
Phần lợi ích của Tổng cty trong lợi nhuận của Cty LD,LK phát sinh sau ngày đầu tư	84,051,784,904	74,759,657,352
	206,651,321,498	197,359,193,946

14- Chi phí trả trước dài hạnKỳ nàyNăm trước

Số đầu năm	20,262,501,218	24,229,237,716
Phát sinh tăng	905,704,549	4,617,545,868
Kết chuyển vào chi phí	(2,166,325,473)	(8,584,282,366)
Số dư cuối kỳ	19,001,880,294	20,262,501,218

15- Vay và nợ ngắn hạnCuối kỳĐầu năm

- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	75,223,549,622	31,660,266,120
- Vay đối tượng khác	63,543,540,903	63,987,332,101
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,400,000,000	3,200,000,000
Cộng	141,167,090,525	98,847,598,221

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nướcCuối kỳĐầu năm

- Thuế GTGT	10,593,612,610	5,523,637,579
- Thuế TNDN	12,732,244,666	15,405,835,662
- Thuế thu nhập cá nhân	1,147,034,659	5,588,731,306
- Các loại thuế khác	1,910,269,918	3,094,390,128
Cộng	26,383,161,853	29,612,594,675

Cuối kỳĐầu năm**18- Vay và nợ dài hạn****142,400,000,000****2,400,000,000**

- Vay ngân hàng	2,400,000,000	2,400,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	140,000,000,000	-

20. Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	-	117,117,280,260	27,004,040,890	96,425,931,977
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	49,166,067,950
- Tạm chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	(74,245)	(74,244)	445,466
Số dư cuối kỳ	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	-	117,117,206,015	27,003,966,646	145,592,445,393

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanhKỳ nàyKỳ trước**21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trả chậm	849,485,863	932,480,111
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	438,543,200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,922,384,778	1,142,790,316
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- DT hoạt động tài chính khác	62,880	2,759,188
Cộng	4,771,933,521	2,516,572,815

22- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay, lãi bán hàng trả chậm	105,059,261	328,965,399
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,524,480,744	3,008,947,450
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng đầu tư tài chính	-	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	-
- CP hoạt động TC khác	618,769,852	790,000,000
Cộng	2,248,309,857	4,127,912,849

23- Thu nhập khác

- Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	6,046,958,181	54,545,455
- Thu nhập từ tài sản cho thuê	1,594,724,013	1,231,408,006
- Các khoản thu khác	654,978,947	163,063,041
Cộng	8,296,661,141	1,449,016,502

24- Chi phí khác

- GTCL của TSCĐ thanh lý	259,437,720	-
- Khấu hao tài sản cho thuê	1,102,002,468	688,211,343
- Các khoản chi khác	394,529,546	-
Cộng	1,755,969,734	688,211,343

Kỳ nàyKỳ trước**25- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất hiện hành	13,269,105,861	10,011,329,425
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13,269,105,861	10,011,329,425

26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tốKỳ nàyKỳ trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338,493,942,545	490,400,078,627
- Chi phí nhân công	252,061,037,737	212,575,653,972
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21,222,366,607	18,827,653,362
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149,323,335,465	110,751,092,423
- Chi phí khác bằng tiền	49,413,437,767	30,727,483,576
Cộng	810,514,120,121	863,281,961,960

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRÂM ANH

